

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VŨ GIA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VŨ GIA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VU GIA DEVELOPMENT AND INVESMENT CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VU GIA DIC.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110090782

**3. Ngày thành lập:** 12/08/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 2, Số 138 Yên Lãng, Phường Thịnh Quang, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0983436827

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hoà nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng; Lắp đặt hệ thống thiết bị nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như : Thang máy, cầu thang tự động, Các loại cửa tự động, Hệ thống đèn chiếu sáng, | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4511     |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4512     |
| 7.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4513     |
| 8.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4520     |
| 9.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4530     |
| 10. | Bán mô tô, xe máy<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4541     |
| 11. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4542     |
| 12. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4543     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4610 |
| 14. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4620 |
| 15. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Kinh doanh thực phẩm chức năng Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt Bán buôn thủy sản Bán buôn rau, quả Bán buôn cà phê Bán buôn chè Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột Bán buôn thực phẩm khác                                                                                                                                                                                                                                       | 4632 |
| 16. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4641 |
| 17. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4649 |
| 18. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4651 |
| 19. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông<br>(không bao gồm thiết bị phát, thu- phát sóng vô tuyến điện)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4652 |
| 20. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4653 |
| 21. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Mua bán trang thiết bị y tế<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659 |
| 22. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4661 |
| 23. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ vàng miếng và vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4662 |
| 24. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4663 |
| 25. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4669 |
| 26. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(trừ tổ chức hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8230 |
| 27. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8299 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 28. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6810 |
| 29. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>( Trừ hoạt động đấu giá )                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6820 |
| 30. | Hoạt động của trụ sở văn phòng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7010 |
| 31. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>Khảo sát địa hình<br>Khảo sát địa chất công trình<br>Lập thiết kế quy hoạch xây dựng<br>Thiết kế kết cấu công trình<br>Thiết kế cơ - điện công trình<br>Thiết kế cấp - thoát nước công trình<br>Thiết kế xây dựng công trình khai thác mỏ<br>Thiết kế xây dựng công trình giao thông<br>Thiết kế xây dựng công trình cấp nước - thoát nước; xử lý chất thải rắn<br>Thiết kế xây dựng công trình thủy lợi, đê điều<br>Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng<br>Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật<br>Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông<br>Giám sát công tác xây dựng công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn (thủy lợi, đê điều)<br>Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình<br>Kiểm định xây dựng<br>Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng<br>Tư vấn thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp<br>Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình, kiểm định xây dựng<br>Thẩm tra thiết kế xây dựng | 7110 |
| 32. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7120 |
| 33. | Quảng cáo<br>(trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7310 |
| 34. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: - Thiết kế đồ đạc trang trí nội thất, đồ dùng cá nhân, gia đình - Trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7410 |
| 35. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7710 |
| 36. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4690 |
| 37. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4721 |
| 38. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4722 |
| 39. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1610 |
| 40. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1629 |

|     |                                                                                                                              |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 41. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                               | 2511 |
| 42. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                   | 2512 |
| 43. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                             | 2591 |
| 44. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                 | 2592 |
| 45. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                  | 2593 |
| 46. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>(trừ Sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại) | 2599 |
| 47. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                          | 4931 |
| 48. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh                           | 4932 |
| 49. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                         | 4933 |
| 50. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                  | 5210 |
| 51. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                     | 5221 |
| 52. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                             | 5224 |
| 53. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                      | 5225 |
| 54. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(trừ vận tải hàng không)                                              | 5229 |
| 55. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                    | 5510 |
| 56. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                           | 5590 |
| 57. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                             | 5610 |
| 58. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                     | 5621 |
| 59. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                         | 5629 |
| 60. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                      | 5630 |
| 61. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                               | 7730 |
| 62. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                       | 3311 |
| 63. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                   | 3312 |
| 64. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                       | 3313 |
| 65. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                       | 3314 |
| 66. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                    | 3315 |
| 67. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                       | 3319 |
| 68. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                      | 3320 |
| 69. | Tái chế phế liệu                                                                                                             | 3830 |
| 70. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                            | 3900 |
| 71. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                            | 4101 |
| 72. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                      | 4102 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                            |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 73. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                              | 4211        |
| 74. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                               | 4212(Chính) |
| 75. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                   | 4221        |
| 76. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                        | 4222        |
| 77. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                         | 4223        |
| 78. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                          | 4229        |
| 79. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                   | 4291        |
| 80. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                            | 4292        |
| 81. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                      | 4293        |
| 82. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                 | 4299        |
| 83. | Phá dỡ<br>(trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                                                                                           | 4311        |
| 84. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                                                                                | 4312        |
| 85. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                      | 4321        |
| 86. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh (không bao gồm thiết bị phát, thu- phát sóng vô tuyến điện) | 4741        |
| 87. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                            | 4751        |
| 88. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                       | 4752        |
| 89. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4759        |
| 90. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                   | 4761        |
| 91. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                 | 4763        |
| 92. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                   | 4764        |
| 93. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                           | 4771        |

**6. Vốn điều lệ:** 25.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 2.500.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông    | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | VŨ BÁ TOÁN     | Thôn Cổ Lãm, Xã<br>Bình Định, Huyện<br>Lương Tài, Tỉnh<br>Bắc Ninh, Việt<br>Nam    | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 1.650.0<br>00 | 16.500.000.000           | 66,000       | 0270870135<br>88                                                                                                       |            |
|     |                |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                |                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                |                                                                                    | Tổng số                            | 1.650.0<br>00 | 16.500.000.000           | 66,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                |                                                                                    |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | HÀ QUÂN<br>ANH | Tổ 19, Phường<br>Tân Mai, Quận<br>Hoàng Mai,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam      | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 250.000       | 2.500.000.000            | 10,000       | 0010900377<br>06                                                                                                       |            |
|     |                |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                |                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                |                                                                                    | Tổng số                            | 250.000       | 2.500.000.000            | 10,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                |                                                                                    |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |            |                                                                     |                           |         |               |        |           |
|---|------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|-----------|
| 3 | VŨ BÁ TUÂN | Thôn Cổ Lãm, Xã Bình Định, Huyện Lương Tài, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 600.000 | 6.000.000.000 | 24,000 | 125795031 |
|   |            |                                                                     | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |            |                                                                     | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |            |                                                                     | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |            |                                                                     | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |            |                                                                     | Tổng số                   | 600.000 | 6.000.000.000 | 24,000 |           |
|   |            |                                                                     |                           |         |               |        |           |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: VŨ BÁ TOÁN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 21/10/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 027087013588

Ngày cấp: 10/05/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát Quản lý hành chính về Trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Cổ Lãm, Xã Bình Định, Huyện Lương Tài, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Cổ Lãm, Xã Bình Định, Huyện Lương Tài, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội